

# BÀI 10:

## Du lịch

## 旅游

## lǚyóu



## NỘI DUNG CHÍNH

1. Từ mới
2. Câu kiêm ngữ
3. Cụm từ có chữ 的
4. Cấu trúc nhấn mạnh 是....的
5. Câu so sánh
6. Một số cấu trúc ngữ pháp hay dùng
7. Hội thoại
8. Đọc hiểu
9. Nghe hiểu

# 1. TỪ MỚI

## 2. CÂU KIÊM NGỮ

- Câu kiêm ngữ là câu có tân ngữ của động từ thứ nhất lại là chủ ngữ của động từ thứ hai.
- Động từ thứ nhất thường là các từ thỉnh cầu hoặc sai khiến: 请 (mời), 让 (để, bảo, khiến, nhường, cho phép, yêu cầu), 叫 (gọi, kêu), ...
- Cấu trúc thường thấy:

$S+V1+O1+V2+O2...$ 。

$S+没/不+V1+O1+V2+O2...$ 。

$S+V1+O1+V2+O2...+吗/了吗?$

$S+是不是/有没有+V1+O1+V2+O2...?$

## 2. CÂU KIÊM NGỮ

### Ví dụ:

他请我们喝咖啡。

Tā qǐng wǒmen hē kāfēi.

Anh ấy mời chúng tôi uống cà phê.

我请老师教汉语。

Wǒ qǐng lǎoshī jiāo Hànyǔ.

Tôi mời thầy dạy tiếng Trung.

他请朋友吃饭。

Tā qǐng péngyǒu chīfàn.

Anh ấy mời bạn ăn cơm.

妈妈叫我买菜。

Māma jiào wǒ mǎi cài.

Mẹ kêu tôi mua rau.

我叫弟弟关灯。

Wǒ jiào dìdì guān dēng.

Tôi kêu em trai tắt đèn.

他叫我别说话。

Tā jiào wǒ bié shuōhuà.

Anh ấy kêu tôi đừng nói chuyện.

老师让我们写作业。

Lǎoshī ràng wǒmen xiě zuòyè.

Thầy giáo bảo chúng tôi làm bài tập.

老师让学生回答问题。

Lǎoshī ràng xuésheng huídá wèntí.

Thầy giáo bảo học sinh trả lời câu hỏi.

## 2. CÂU KIÊM NGỮ

- Phía trước động từ V1 và V2 có thể thêm một số thành phần khác.

他昨天请我们吃饭。

Tā zuótiān qǐng wǒmen chīfàn.  
Anh ấy mời chúng tôi ăn cơm hôm qua.

我想请他们喝奶茶。

Wǒ xiǎng qǐng tāmen hē nǎichá.  
Tôi muốn mời họ uống trà sữa.

妈妈经常叫我们早起。

Māma jīngcháng jiào wǒmen zǎoqǐ.  
Mẹ thường gọi chúng tôi dậy sớm.

医生让我少喝冷饮。

Yīshēng ràng wǒ shǎo hē lěngyǐn.  
Bác sĩ bảo tôi uống ít nước lạnh.

我叫他们一起去爬山。

Wǒ jiào tāmen yìqǐ qù pá shān.  
Tôi gọi họ cùng đi leo núi.

他让我们早点来。

Tā ràng wǒmen zǎodiǎn lái.  
Anh ấy bảo chúng tôi đến sớm chút.

他想叫我们明天去玩。

Tā xiǎng jiào wǒmen míngtiān qù wán.  
Anh ấy muốn gọi chúng tôi đi chơi vào ngày mai.

爸爸让我这样做。

Bàba ràng wǒ zhèyàng zuò.  
Bố bảo tôi làm như vậy.

## 2. CÂU KIÊM NGỮ

➤ Phía sau tân ngữ O1 có thể là tính từ.

这个小孩让我很开心。

Zhège xiǎohái ràng wǒ hěn kāixīn.

Đứa trẻ này làm tôi rất vui.

他让我很生气。

Tā ràng wǒ hěn shēngqì.

Anh ấy khiến tôi rất tức giận.

他的服务让我很满意。

Tā de fúwù ràng wǒ hěn mǎnyì.

Dịch vụ của anh ấy khiến tôi rất hài lòng.

今天的天气让我不舒服。

Jīntiān de tiānqì ràng wǒ bù shūfú.

Thời tiết hôm nay khiến tôi không thoải mái.

## 2. CÂU KIÊM NGỮ

- Nếu hành động hoặc sự việc đã xảy ra thì thêm 了 ở cuối câu hoặc sau động từ V2.

妈妈叫他买菜了。

Māma jiào tā mǎi cài le.

Mẹ kêu anh ấy mua rau rồi.

我让他买了两杯咖啡。

Wǒ ràng tā mǎi le liǎng bēi kāfēi.

Tôi đã bảo anh ấy mua hai cốc cà phê.

昨天他请我吃了包子。

Zuótiān tā qǐng wǒ chī le bāozi.

Hôm qua anh ấy đã mời tôi ăn bánh bao.



## 2. CÂU KIÊM NGỮ

- Một số câu kiêm ngữ có thể không cần chủ ngữ S.

请不要说话。

Qǐng nǐ bùyào shuōhuà.

Xin bạn đừng nói chuyện.

让他别迟到。

Ràng tā bié chídào.

Bảo anh ấy đừng đến muộn.

- Giữa động từ V1 và O1 không được thêm bất kì thành phần nào.

他请明天我去他家。(sai)

## 2. CÂU KIÊM NGỮ

➤ Câu kiêm ngữ với từ 有, 是.

我有一个朋友会说泰语。

Wǒ yǒu yīgè péngyǒu huì shuō  
Tàiyǔ.

Tôi có một người bạn biết nói tiếng  
Thái.

上午有人找你。

Shàngwǔ yǒurén zhǎo nǐ.  
Buổi sáng có người tìm bạn.

他有一个弟弟喜欢踢足球。

Tā yǒu yīgè dìdì xǐhuān tī zúqiú.  
Anh ấy có một em trai thích đá  
bóng.

明天有朋友来我家玩。

Míngtiān yǒu péngyǒu lái wǒ jiā  
wán.

Ngày mai có bạn đến nhà tôi chơi.

是他昨天来找你。

Shì tā zuótiān lái zhǎo nǐ.  
Chính anh ấy đã đến tìm bạn hôm  
qua.

是他找到了这个工作。

Shì tā zhǎodào le zhège gōngzuò.  
Là anh ấy đã tìm được công việc  
này.

是她写了这个汉字。

Shì tā xiě le zhège Hànzì.  
Là cô ấy đã viết chữ Hán này.

是她喝了这杯奶茶。

Shì tā hē le zhè bēi nǎichá.  
Là cô ấy đã uống ly trà sữa này.

## 2. CÂU KIÊM NGỮ

### Dịch:

- ① Tôi sẽ bảo anh ấy ngày mai đi leo núi cùng với bạn.
- ② Bố bảo tôi chiều nay tan học thì về nhà.
- ③ Thầy bảo chúng tôi không được nói chuyện khi đang học.
- ④ Mẹ tôi cuối tuần này muốn mời thầy giáo dạy tôi tiếng Hán.
- ⑤ Anh ấy có gọi bạn đi đá bóng hay không?
- ⑥ Tôi sẽ gọi người giúp bạn quét dọn phòng.
- ⑦ Bạn bảo anh ấy đi mua hoa quả chưa?
- ⑧ Bạn để tôi suy nghĩ rồi nói với bạn.
- ⑨ Tôi không bảo anh ấy làm như vậy.

## 2. CÂU KIỂM NGŨ

Dịch:

- ① 我会让他和你一起去爬山.
- ② 爸爸叫我下午下了课就回家.
- ③ 老师叫我们上课的时候不要说话.
- ④ 我妈妈这个周末想请老师教我汉语.
- ⑤ 他有没有叫你去踢足球?
- ⑥ 我会叫人帮你打扫房间.
- ⑦ 你叫他去买水果了吗?
- ⑧ 你让我想想再告诉你.
- ⑨ 我没让他这么做.

### 3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

#### A的B hoặc A的

- ✓ Cấu trúc trên thì B (danh từ hoặc cụm danh từ) được gọi là **trung tâm ngữ**, còn A là thành phần có tác dụng hạn chế, miêu tả, chỉ rõ hơn cho trung tâm ngữ được gọi là **Định ngữ**.
- ✓ Thành phần A có thể là: Đại từ, danh từ, cụm danh từ, động từ, cụm động từ, tính từ, cụm tính từ, số từ, cụm từ số lượng, cụm từ chỉ vị...
- ✓ Nếu trong ngữ cảnh B đã biết thì có thể lược bỏ, khi đó cấu trúc sẽ còn là **A的**
- ✓ Đại từ, tính từ hay động từ khi kết hợp với 的 thì tạo thành cụm từ có tính chất như danh từ.

### 3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

#### A là đại từ

- Nếu B là danh từ chỉ tên quốc gia, tập đoàn, cơ quan đơn vị, hoặc A với B có quan hệ gia đình, thân thiết thì có thể không cần 的

我爸爸，他妈妈，他哥哥，我家，

我们学校，他们班，我们国家，他们医院

- Nếu A với B có quan hệ sở hữu hoặc không có quan hệ gia đình thân thiết, hay muốn đặc biệt nhấn mạnh thì cần có 的

我的书包，他的自行车，她的裙子，

我们的教室，他们的问题，她们的朋友

### 3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

#### A là danh từ, cụm danh từ

➤ A là danh từ thì thường có thể không cần dùng 的

越南人, 越南菜, 汉语书, 越南国籍, 法国朋友, 英语课, 美国国旗, 中国面, 牛肉炒饭

➤ Nếu A với B có quan hệ sở hữu, A là các danh từ chỉ thời gian, nơi chốn hoặc muốn nhấn mạnh thì cần có 的

老师的书, 妈妈的衣服, 学生的教室,  
学校的图书馆, 中国的汽车, 法国的面包,  
美国的电脑, 昨天的奶茶, 明天的课, 桌子上的饮料,  
房间里的空气, 旁边的房间, 天上的飞机

### 3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

#### A là danh từ, cụm danh từ

➤ Cụm danh từ làm định ngữ thì thông thường cần có 的

这件衣服的颜色，那些水果的价格，我哥哥的朋友，  
他老师的孩子，北京大学的老师，学校图书馆的书，  
妈妈钱包的钱，教室里边的学生，学校里边的食堂，



### 3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

#### A là động từ, cụm động từ

- Động từ, cụm động từ làm định ngữ thì thường cần có 的, nếu không sẽ thành kết cấu động tân.

买的书, 借的钱, 送的礼物, 喝的水, 吃的菜

- Động từ, cụm động từ làm định ngữ khi đứng trước danh từ mà không bị hiểu nhầm là kết cấu động tân thì không cần thêm 的

运动鞋, 跑步鞋, 上课时间, 吃饭时间, 起床时间,  
学习计划, 见面地点, 服务员, 服务态度

### 3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

#### A là tính từ, cụm tính từ

- Tính từ đơn âm tiết khi làm định ngữ thì thường không cần dùng 的.

新衣服, 旧书, 好朋友, 小饭馆, 大房间, 浅颜色, 深颜色, 短裙, 瘦肉, 肥肉

- Đa số các tính từ đa âm tiết làm định ngữ thì cần có 的  
漂亮的衣服, 好看的书, 好吃的菜, 好喝的饮料, 好听的歌, 安静的地方

- Tính từ đơn hoặc đa âm tiết nếu kết hợp với phó từ chỉ mức độ khi làm định ngữ thì cần dùng 的.

不好的事, 很新的衣服, 很旧的书, 很短的裙子

- 很多 khi làm định ngữ thì thường không cần dùng 的.

很多人, 很多地方, 很旧的书, 很多学生

### 3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

#### A là số lượng từ

➤ Số lượng từ làm định ngữ thì thường không cần có 的.

一个人，一束花，一张报纸，

一张票，三碗饭，两杯咖啡

➤ Có một số số lượng từ làm định ngữ thì cần có 的

百分之三十的人，二十岁的学生，一年的时

间，两斤的苹果，一斤(重)的鱼，两百页的书

### 3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

#### A là cụm chủ vị

➤ Cụm chủ vị làm định ngữ thì phải có 的.

妈妈送我的礼物，爸爸做的菜，天气热的时候， 我们明天去参观的地方，他借我的钱，来医院看病的病人，昨天买的饮料，他喜欢吃的东西，她喜欢学的语言

#### Cụm từ có chữ 的

✓ Đại từ, tính từ hay động từ khi kết hợp với 的 thì tạo thành cụm từ có tính chất như danh từ, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ

老师的，学生的，他的，我的，他们的，买的，借的，送的，新的，旧的，新的，长的，短的，好的，坏的，红色的，蓝色的，深的，浅的，轻的，重的

## 4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

- ✓ Cấu trúc “是.....的” được dùng để nhấn mạnh thông tin về thời gian, địa điểm, cách thức, đối tượng, mục đích ... của một hành động đã xảy ra hoặc đã hoàn thành.
- ✓ TTNM: thông tin nhấn mạnh.

Cấu  
trúc  
是  
.  
.  
.  
的

S+(是)+TTNM+V+的。

S+不是+TTNM+V+的。

S+(是)+TTNM+V+的吗？

S+是不是+TTNM+V+的？

## 4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

So sánh:

① Anh ấy khi nào đi? ➡ Hành động vẫn chưa xảy ra  
他什么时候去?

② Anh ấy đi khi nào? ➡ Hành động đã xảy ra rồi  
他(是)什么时候去的?

Hỏi thông  
tin về  
hành động  
đã xảy ra  
đó

đã Đi khi nào 什么时候去的?

đã Đi thế nào 怎么去的?

đã Đi với ai 跟谁一起去的?

## 4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH是.....的

✓ Sử dụng đại từ nghi vấn để hỏi

Thời gian

S+(是)+什么时候+V+(O) 的+(O) ?

Phương thức

S+(是)+怎么+V+(O) 的+(O) ?

Đối tượng

S+(是)+和/跟谁一起+V+(O) 的+(O) ?

Địa điểm

S+(是)+在哪儿+V+(O) 的+(O) ?

Mục đích

S+(是)+来+(...)+做什么的?

## 4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

### Ví dụ

A: 我去河内了。 → Trần thuật sự việc đã xảy ra

B: 你是什么时候去的?

A: 我是昨天去的。 → Nhấn mạnh thời gian

B: 你是怎么去的?

A: 我是骑摩托车去的。 → Nhấn mạnh phương thức

B: 你是跟谁一起去的?

A: 我是一个人去的。 → Nhấn mạnh đối tượng



## 4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

### Ví dụ

A: 我订机票了。——> Trần thuật sự việc đã xảy ra

B: 你是什么时候订的?

A: 我是上午订的。——> Nhấn mạnh thời gian

B: 你是在哪儿订的?

A: 我是在网上订的。——> Nhấn mạnh địa điểm

B: 你是怎么订的?

A: 我是用手机订的。——> Nhấn mạnh phương thức

## 4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

### Ví dụ

A: 你看,这张照片好看吗?。→ sự việc đã xảy ra

B: 好看, 这张照片是什么时候拍的?

A: 这张照片是去年春天拍的。→ Nhấn mạnh thời gian

B: 这张照片是在哪儿拍的?

A: 这张照片是在长城拍的。→ Nhấn mạnh địa điểm

B: 这张照片是用什么拍的?

A: 这张照片是用手机拍的。→ Nhấn mạnh phương thức

## 4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

### Ví dụ

A: 他知道这件事了吗？。

B: 知道了。 ————— Sự việc đã xảy ra

A: 是谁告诉他的？

B: 是我告诉他的？ ————— Nhấn mạnh đối tượng

A: 你是什么时候告诉他的。

B: 我是昨天晚上告诉他的？ ————— Nhấn mạnh thời gian

## 4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

### Ví dụ

A: 小明来北京了。 → Trần thuật sự việc đã xảy ra

B: 他是来工作的吗?

A: 他**不是**来**工作**的, 他**是**来**旅游**的。 → Nhấn mạnh mục đích

B: 你跟他见面了吗?

A: 见面了。

B: 你们**是**在**哪儿**见面的**的**?

A: 我们**是**在**酒店**见面的**的**。 → Nhấn mạnh địa điểm

## 4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

- ✓ Nếu sau động từ có tân ngữ là danh từ thì tân ngữ có thể đặt trước hoặc sau 的.

**S+是+TTNM+V+(O)+的+O。**

我们是昨天看电影的。= 我们是昨天看的电影。

他是昨天去北京的。= 他是昨天去的北京。

我是在北京学习汉语的。= 我是在北京学习的汉语。

我是在超市买水果的。= 我是在超市买的水果。

- ✓ Nếu sau động từ có tân ngữ là đại từ thì sẽ đứng trước 的

**S+是+TTNM+V+Đại từ+的。**

我是来找他的。

这件事是我告诉他的。

这本书是我送他的

这些钱是他给我的

## 4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

- ✓ Nếu sau động từ có tân ngữ là danh từ thì tân ngữ có thể đặt trước hoặc sau 的.

**S+是+TTNM+V+(O)+的+O。**

我们是昨天看电影的。= 我们是昨天看的电影。

他是昨天去北京的。= 他是昨天去的北京。

我是在北京学习汉语的。= 我是在北京学习的汉语。

我是在食堂吃饭的 = 我是在食堂吃的饭。

- ✓ Nếu sau động từ có tân ngữ là đại từ thì sẽ đứng trước 的

**S+是+TTNM+V+Đại từ+的。**

我是来找他的。

这件事是我告诉他的。

这本书是我送他的

这些钱是他给我的

我是昨天认识他的。

#### 4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是....的

- ✓ Trong cấu trúc nhấn mạnh 是...的 không được sử dụng 了, không được thay thế 的 bằng 了

我是去年学习了汉语的。 (sai)

这件事是我告诉了他的。 (sai)

我妈妈是昨天来了。 (sai)

老师你是怎么来了? (sai)

这本书是谁买了? (sai)

- ✓ Giữa 是...的 có thể có nhiều thông tin, khi muốn nhấn mạnh thông tin nào thì cần nhấn trọng âm vào thông tin đó.

我是上周三和爸爸一起开车去河内的。

我是上周三和爸爸一起开车去河内的。

我是上周三和爸爸一起开车去河内的。

## 4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

### Luyện tập

A: 他女朋友去美国( )。

B: 什么时候去( ) ?

A: 两个星期前。

B: 和谁一起去( ) ?

A: 和她朋友去( )。

B: 回来( ) 吗?

A: 不知道。



## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

So sánh một đối tượng có hơn đối tượng còn lại ở một khía cạnh nào đó hay không.

### ② So sánh với 有

Lấy một đối tượng làm chuẩn, so sánh đối tượng còn lại có đạt được tính chất hay trạng thái như đối tượng chuẩn hay không.

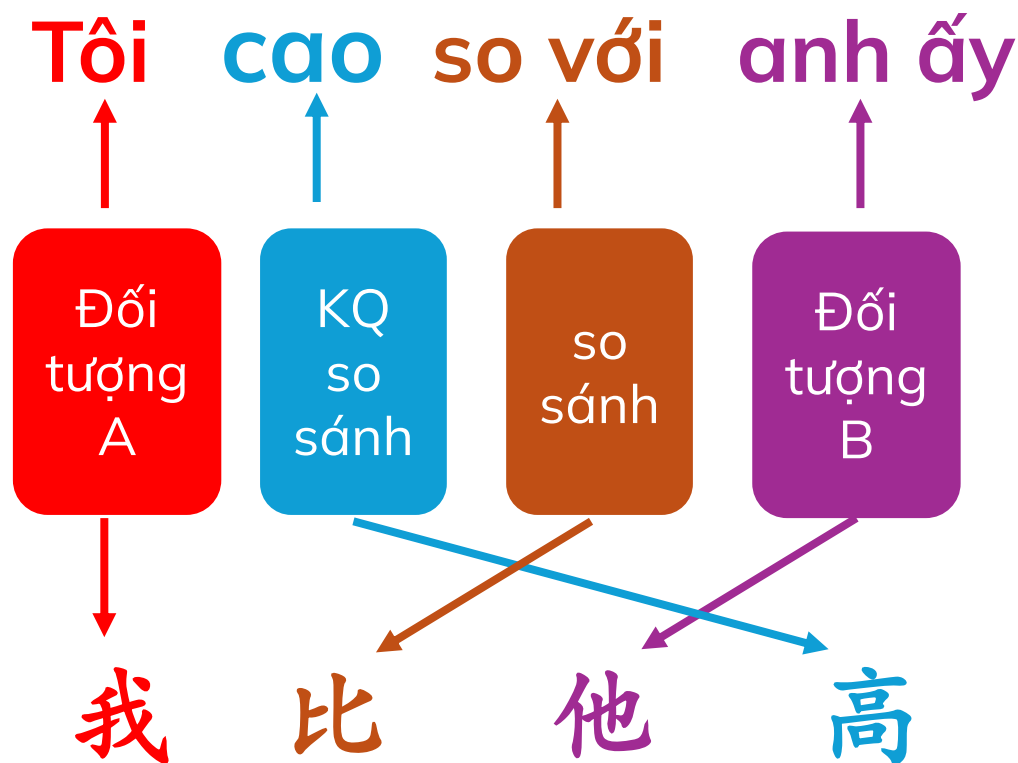
### ③ So sánh với 跟...一样

So sánh hai sự vật, sự việc giống nhau về tính chất hay trạng thái nào đó hay không.

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

So sánh một đối tượng hơn đối tượng còn lại ở một khía cạnh nào đó.



## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

So sánh một đối tượng hơn đối tượng còn lại ở một khía cạnh nào đó.

KĐ

A 比 B + C

Trong đó

- A, B là hai đối tượng so sánh
- C là kết quả so sánh ( tính từ, động từ )

PĐ

A 没有 B + C

Hỏi

A 比 B + C + 吗?

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

Nếu **C** là tính từ

A 比 B + adj

Ví dụ

我比他高。

Wǒ bǐ tā gāo.

Tôi cao hơn anh ấy.

他比我帅。

Tā bǐ wǒ shuài.

Anh ấy đẹp trai hơn tôi.

他比我漂亮。

Tā bǐ wǒ piàoliang.

Cô ấy xinh hơn tôi.

苹果比草莓贵。

Píngguǒ bǐ cǎoméi guì.

Táo đất hơn dâu tây.

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

Nếu **C** là tính từ và muốn làm rõ **sự khác biệt** giữa A và B thì có thể thêm **số lượng** chính xác hoặc các từ chỉ đại khái số lượng như 一点, 一些, 多了 ngay sau tính từ.

**A 比 B + adj+SL**

#### Ví dụ

哥哥比妹妹大两岁。

Gēge bǐ mèimei dà liǎng suì.

Anh trai lớn hơn em gái hai tuổi.

你比她漂亮多了。

Nǐ bǐ tā piàoliang duō le.

Bạn xinh hơn cô ấy nhiều.

牛肉比羊肉贵一点。

Niúròu bǐ yángròu guì yīdiǎn.

Thịt bò đắt hơn thịt cừu một chút.

他比我高一些。

Tā bǐ wǒ gāo yīxiē.

Anh ấy cao hơn tôi một chút.

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

**C** có thể là các động từ đặc biệt: 想, 喜欢, 爱, 生气, 懂, 清楚, 有, 能说, 能吃, 能聊, 会说, 会唱...

A 比 B + V + ....

Ví dụ

他比我想家。

Tā bǐ wǒ xiǎng jiā.

Anh ấy nhớ nhà hơn tôi.

我比你爱她。

Wǒ bǐ nǐ ài tā.

Tôi yêu cô ấy hơn bạn.

我比他喜欢学习。

Wǒ bǐ tā xǐhuān xuéxí.

Tôi thích học hơn anh ấy.

他比我有钱。

Tā bǐ wǒ yǒu qián.

Anh ấy có tiền (giàu) hơn tôi.

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

**C** có thể là các động từ, phía trước là các từ: 多, 少, 早, 晚

**A 比 B + 多 / 少 / 早 / 晚 + V + SL**

#### Ví dụ

他比我多吃了两个包子。

Tā bǐ wǒ duō chī le liǎng gè bāozi.  
Anh ấy đã ăn nhiều hơn tôi hai cái bánh bao.

我比他晚到了几分钟。

Wǒ bǐ tā wǎn dào jǐ fēnzhōng.  
Tôi đã đến muộn hơn anh ấy vài phút.

他比你多写了五十个字。

Tā bǐ nǐ duō xiě le wǔshí gè zì.  
Anh ấy đã viết nhiều hơn bạn năm mươi chữ.

他们比我们早学了一个星期。

Tāmen bǐ wǒmen zǎo xué le yī gè xīngqī.

Họ đã học sớm hơn chúng tôi một tuần.

我比你早来了半个小时。

Wǒ bǐ nǐ zǎo lái bàn gè xiǎoshí.  
Tôi đã đến sớm hơn bạn nửa giờ.

你比我多跑了一百米。

Nǐ bǐ wǒ duō pǎo yī bǎi mǐ.  
Bạn đã chạy nhiều hơn tôi một trăm mét.

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

- Trước tính từ, động từ còn có thể thêm có phó từ như 更, 还 để nhấn mạnh kết quả so sánh.

A比B+(更/还)+adj/V...。

他很高。

我也很高，但是我比他更高。

汽车很快。

飞机也很快，但是飞机比汽车还快。



## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

- Trước tính từ, động từ còn có thể thêm có phó từ như 更, 还 để nhấn mạnh kết quả so sánh.

A比B+(更/还)+adj/V...。

Ví  
dụ

他比我更喜欢唱歌。

Tā bǐ wǒ gèng xǐhuān chànggē.  
Anh ấy càng thích hát hơn tôi.

葡萄比西瓜更甜。

Pútáo bǐ xīguā gèng tián.  
Nho càng ngọt hơn dưa hấu.

今天比昨天更热。

Jīntiān bǐ zuótiān gèng rè.  
Hôm nay càng nóng hơn hôm qua.

今年比去年更冷。

Jīnnián bǐ qùnnián gèng lěng.  
Năm nay càng lạnh hơn năm ngoái.

羊肉比牛肉更贵。

Yáng ròu bǐ niú ròu gèng guì.  
Thịt cừu càng đắt hơn thịt bò.

这里比那里更安静。

Zhèlǐ bǐ nàlǐ gèng ānjìng.  
Chỗ này càng yên tĩnh hơn chỗ kia.

你家比我家更干净。

Nǐ jiā bǐ wǒ jiā gèng gānjìng.  
Nhà bạn càng sạch hơn nhà tôi.

弟弟比哥哥更厉害。

Dìdì bǐ gēge gèng lìhài.  
Em trai càng giỏi hơn anh trai.

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

- Trước tính từ, động từ còn có thể thêm có phó từ như 更, 还 để nhấn mạnh kết quả so sánh.

A比B+(更/还)+adj/V...。

#### Ví dụ

他比我还大。

Tā bǐ wǒ hái dà.

Anh ấy còn lớn hơn tôi.

飞机比汽车还快。

Fēijī bǐ qìchē hái kuài.

Máy bay còn nhanh hơn ô tô.

这件比那件还便宜。

Zhè jiàn bǐ nà jiàn hái piányí.

Cái này còn rẻ hơn cái kia.

这条路比那条还长。

Zhè tiáo lù bǐ nà tiáo hái cháng.

Con đường này còn dài hơn con đường kia.

妹妹比姐姐还高。

Mèimei bǐ jiějie hái gāo.

Em gái còn cao hơn chị gái.

晚上比早上还凉快。

Wǎnshàng bǐ zǎoshang hái liángkuai.

Buổi tối còn mát hơn buổi sáng.

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

- Hình thức phủ định của câu so sánh 比:

A 没有 B + C

#### Ví dụ

他比我高。

Tā bǐ wǒ gāo.

Anh ấy cao hơn tôi.

-> 我没有他高。

Wǒ méiyǒu tā gāo.

Tôi không cao bằng anh ấy.

这件比那件便宜。

Zhè jiàn bǐ nà jiàn piányí.

Cái này rẻ hơn cái kia.

-> 那件没有这件便宜。

Nà jiàn méiyǒu zhè jiàn piányí.

Cái kia không rẻ bằng cái này.

草莓比香蕉贵。

Cǎoméi bǐ xiāngjiāo guì.

Dâu tây đắt hơn chuối.

-> 香蕉没有草莓贵。

Xiāngjiāo méiyǒu cǎoméi guì.

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

- Hình thức phủ định của câu so sánh 比:

**A 不比 B + adj/V+...+(多少/哪儿去)**

Câu phủ định này là dùng để:

- ✓ Biểu đạt A không hơn B ở một điểm nào đó.
- ✓ Phản bác những gì người khác đang nghĩ, nói hay những quan điểm phổ biến đang tồn tại.

Ví dụ

我不比他高。

Tôi không cao hơn  
anh ấy

Tôi cao bằng anh ấy

Tôi và anh ấy cao gần  
bằng nhau

Tôi không cao bằng anh ấy

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

- Hình thức phủ định của câu so sánh 比:

A 不比 B + adj/V+...+(多少/哪儿去)

#### Ví dụ

A. 他比你高。

B. 不对，他一米六，我也一米六。他不比我高。

A. 你看，牛肉比羊肉贵。

B. 羊肉不比牛肉便宜，只是今天有优惠。

A. 你看，弟弟比你高了。

B. 他不比我高。他穿了鞋，我没穿。

A. 他的汉语比你好多了。

B. 他的汉语不比我好，只是我最近生病了。

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

- Hình thức phủ định của câu so sánh 比:

A 不比 B + adj/V+...+(多少/哪儿去)

#### Ví dụ

- A. 这件衣服又便宜又好看。  
B. 那件比这件更好看，  
价格不比这件贵。
- A. 你看，牛肉比羊肉贵。  
B. 羊肉不比牛肉便宜，只  
是今天有优惠。

- A. 你看，弟弟比你高了。  
B. 他不比我高。他穿了鞋，  
我没穿。
- A. 他的汉语比你的好多了。  
B. 他的汉语不比我好，只是  
我最近生病了。

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

- Hình thức phủ định của câu so sánh 比:

A 不比 B + adj/V+...+(多少/哪儿去)

#### Ví dụ

A. 你看，我一米八，  
他一米八一。

B. 他不比你高多少。

A. 你看，这个12元，那个12.1  
元。

B. 这个不比那个便宜多少。那  
个比这个还好看。

A. 明天我们开车去河内吧。  
开车比坐租出车快。

B. 开车不比坐租出车快多少。  
都要一个多小时才能到。

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

- Một số hình thức hỏi với 比

A比B+C+吗?

A是不是比B+C?

A比B+C+多少/几...?

A比B+怎么样?



## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

- Một số hình thức hỏi với 比

Ví dụ

你比他大吗?

Nǐ bǐ tā dà ma?

Bạn lớn hơn anh ấy không?

你是不是比他大?

Nǐ shì bù shì bǐ tā dà?

Bạn lớn hơn anh ấy phải không?

你比他大几岁?

Nǐ bǐ tā dà jǐ suì?

Bạn lớn hơn anh ấy mấy tuổi?

你比他怎么样?

Nǐ bǐ tā zěnmeyàng?

Bạn so với anh ấy thì thế nào?

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

Một  
số  
Lưu  
ý

- ① Thứ tự trong câu so sánh phải đúng: A比B+C  
我漂亮比她。 (sai)  
-> 我比她漂亮。
- ② A và B cần cùng loại hoặc có khả năng so sánh  
我比她高。  
-> 我 và 她 đều là đại từ
- ③ Trước C không thêm các phó từ mức độ: 很, 非常...  
飞机比汽车很快。 (sai)  
-> 飞机比汽车更快。
- ④ B có thể lược bỏ một số nội dung giống A khi không dễ gây nhầm lẫn.  
这件衣服比那件便宜。  
他的房间比我的大。

## 5. CÂU SO SÁNH

### ① So sánh với 比

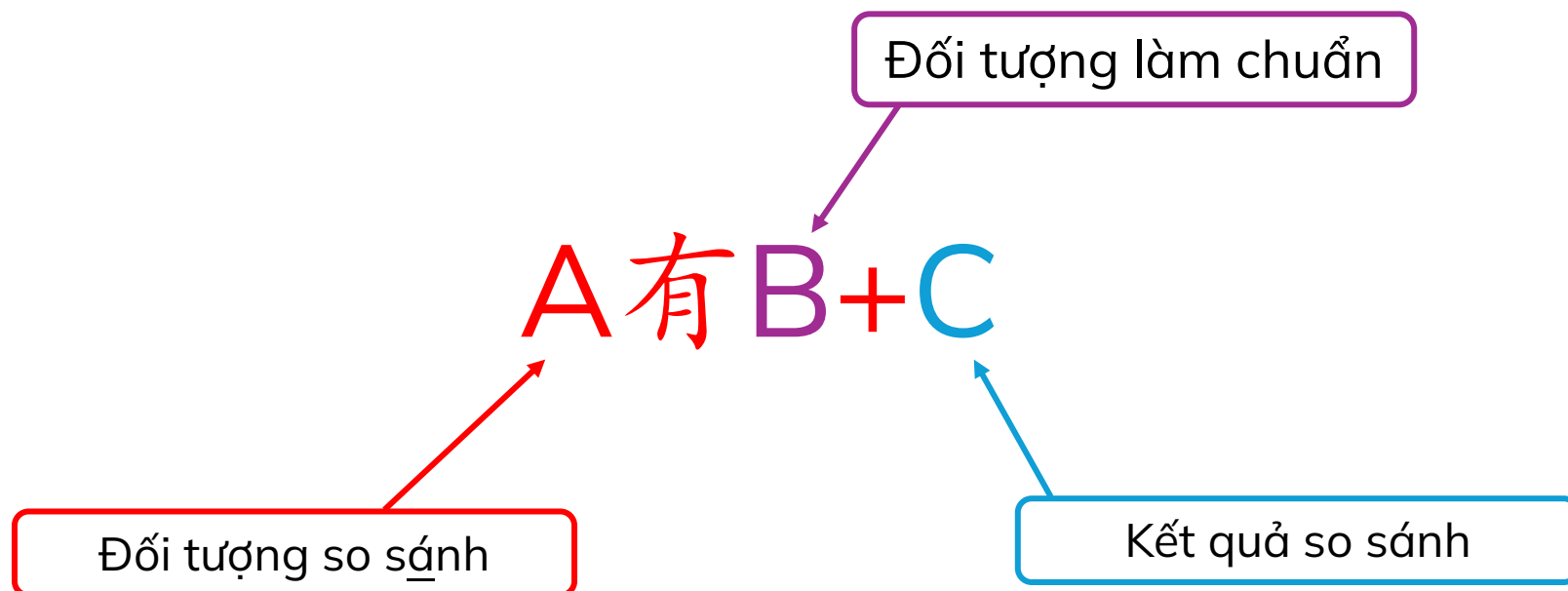
Một  
số  
Lưu  
ý

- ⑤ Hình thức phủ định của so sánh 比 là 没有, khi C là tính từ thì thường mang tính chất tích cực: 大, 高, 好看, 漂亮, 好吃, 长, 多, 干净, 安静, 快, 深...  
我家没有他家大-> 我家没有他家小。 (sai)  
她没有你漂亮-> 她没有你丑。 (sai)  
这个地方没有那个安静-> 这个地方没有那个吵。 (sai)
- ⑥ Không dùng 不 trước kết quả so sánh C  
她比你不漂亮。 (sai)
- ⑦ Nếu so sánh cùng một sự việc nhưng thời gian khác nhau thì A là sự việc so sánh, B là thời gian so sánh.  
这个地方比以前安静多了。  
他的身体比以前好多了。

## 5. CÂU SO SÁNH

### ② So sánh với 有

Lấy một đối tượng làm chuẩn, so sánh đối tượng còn lại có đạt được tính chất hay trạng thái như đối tượng chuẩn hay không.



## 5. CÂU SO SÁNH

### ② So sánh với 有

Lấy một đối tượng làm chuẩn, so sánh đối tượng còn lại có đạt được tính chất hay trạng thái như đối tượng chuẩn hay không.

KĐ

A有B+C。

PĐ

A没有B+C。

Hỏi

A有B+C+吗？

A有没有B+C？

## 5. CÂU SO SÁNH

### ② So sánh với 有

- **C** thường là **tính từ**, tuy nhiên cũng có thể là một số động từ đặc biệt(想, 喜欢, 爱...).
- Trước tính từ, động từ còn có thể thêm 这么 hoặc 那么 để nhấn mạnh kết quả so sánh.

A有B+(这么/那么)+adj/V。

A没有B+(这么/那么)+adj/V。

A有B+(这么/那么)+adj/V +吗？

A有没有B+(这么/那么)+adj/V ？

## 5. CÂU SO SÁNH

### ② So sánh với 有

#### Ví dụ

弟弟有哥哥高。

Dìdì yǒu gēge gāo .

Em trai cao bằng anh trai.

我家有她家干净。

Wǒ jiā yǒu tā jiā gānjìng.

Nhà tôi sạch sẽ bằng nhà cô ấy.

这里有那里安静。

Zhèlǐ yǒu nàlǐ ānjìng.

Ở đây yên tĩnh bằng ở đó.

他有你高吗？

Tā yǒu nǐ gāo ma?

Anh ấy cao bằng bạn không?

今天有没有昨天热？

Jīntiān yǒu méiyǒu zuótiān rè?

Hôm nay có nóng bằng hôm qua không?

你的书没有她的书多吗？

Nǐ de shū méiyǒu tā de shū duō ma?

Sách của bạn không nhiều bằng sách của cô ấy à?

## 5. CÂU SO SÁNH

### ② So sánh với 有

Ví dụ

他有我这么高吗?

Tā yǒu wǒ zhème gāo ma?  
Anh ấy có cao bằng tôi không?

他有你这么高。

Tā yǒu nǐ zhème gāo.  
Anh ấy cao bằng bạn.

草莓有葡萄这么甜吗?

Cǎoméi yǒu pútáo zhème tián ma?  
Dâu tây có ngọt bằng nho không?

草莓没有葡萄这么甜。

Cǎoméi méiyǒu pútáo zhème tián.  
Dâu tây không ngọt bằng nho.

你有他那么爱学习吗?

Nǐ yǒu tā nàme ài xuéxí ma?  
Bạn có ham học bằng anh ấy không?

我没有他那么爱学习。

Wǒ méiyǒu tā nàme ài xuéxí.  
Tôi không ham học bằng anh ấy.

你的房间有他的那么小吗?

Nǐ de fángjiān yǒu tā de nàme xiǎo ma?

Phòng của bạn có nhỏ bằng phòng của anh ấy không?

你的房间没有他的那么小。

Nǐ de fángjiān méiyǒu tā de nàme xiǎo.

Phòng của bạn không nhỏ bằng phòng của anh ấy.



## 5. CÂU SO SÁNH

### ③ So sánh với 跟...一样

Dùng để so sánh hai sự vật, sự việc có giống nhau về tính chất hay trạng thái nào đó hay không.

A和/跟B+一样+(adj/V)。

A和/跟B+不一样+(adj/V)。

A和/跟B+一样+(adj/V)+吗？

A是不是和/跟B+一样+(adj/V)？

A和/跟B+N+一样/不一样。

A+和/跟+B+N+一样/不一样吗？

## 5. CÂU SO SÁNH

### ③ So sánh với 跟...一样

Ví dụ

我跟你一样。

Wǒ gēn nǐ yīyàng.

Tôi với bạn giống nhau.

我跟你不一样。

Wǒ gēn nǐ bù yīyàng.

Tôi với bạn không giống nhau.

他跟我一样想家。

Tā gēn wǒ yīyàng xiǎng jiā.

Anh ấy với tôi nhớ nhà như nhau.

牛肉跟羊肉一样贵。

Niúròu gēn yángròu yīyàng guì.

Thịt bò với thịt dê đắt như nhau.

这件跟那件一样便宜。

Zhè jiàn gēn nà jiàn yīyàng piányi.

Cái này với cái kia rẻ như nhau.

这件跟那件一样好看。

Zhè jiàn gēn nà jiàn yīyàng hǎokàn.

Cái này với cái kia đẹp như nhau.

今天跟昨天一样热。

Jīntiān gēn zuótiān yīyàng rè.

Hôm nay nóng như hôm qua.

包子跟面条一样好吃。

Bāozi gēn miàntiáo yīyàng hǎochī.

Bánh bao với mì sợi ngon như nhau.

## 5. CÂU SO SÁNH

### ③ So sánh với 跟...一样

Ví dụ

我跟你们一样喜欢吃零食。

Wǒ gēn nǐmen yīyàng xǐhuān chī língshí. Nǐ de fángjiān gēn wǒ de yīyàng gānjìng.  
Tôi với các bạn thích ăn vặt giống nhau. Phòng của bạn với của tôi sạch như nhau.

你的衣服跟他的一样漂亮。

Nǐ de yīfu gēn tā de yīyàng piàoliang.  
Áo của bạn với của anh ấy đẹp như nhau.

她跟你一样喜欢秋天。

tā gēn nǐ yīyàng xǐhuān qiūtiān.  
Cô ấy với bạn thích mùa thu như nhau.

坐地铁跟开车一样快。

Zuò dìtiě gēn kāichē yīyàng kuài.  
Đi tàu điện với lái xe nhanh như nhau.

你的房间跟我的一样干净。

Nǐ de fángjiān gēn wǒ de yīyàng gānjìng.  
Phòng của bạn với của tôi sạch như nhau.

我们的房间一样大。

Wǒmen de fángjiān yīyàng dà.  
Phòng chúng tôi to như nhau.

草莓跟香蕉价格一样。

Cǎoméi gēn xiāngjiāo jiàgé yīyàng.  
Dâu tây và chuối giá như nhau.

## 5. CÂU SO SÁNH

### ③ So sánh với 跟...一样

Ví dụ

你跟他一样高吗？

Nǐ gēn tā yīyàng gāo ma?

Bạn với anh ấy cao giống nhau không?

这件跟那件价格一样吗？

Zhè jiàn gēn nà jiàn jiàgé yīyàng ma?

Cái này với cái kia giá giống nhau không?

河内的冬天跟北京的冬天一样吗？

Hénèi de dōngtiān gēn Běijīng de dōngtiān yīyàng ma?

Mùa đông Hà Nội với mùa đông Bắc Kinh giống nhau không?

越南的时间跟中国的时间一样吗？

Yuènnán de shíjiān gēn Zhōngguó de shíjiān yīyàng ma?

Giờ Việt Nam với giờ Trung Quốc giống nhau không?

## 5. CÂU SO SÁNH

### ③ So sánh với 跟...一样

Ví dụ

你的家乡跟他的家乡一样吗？

Nǐ de jiāxiāng gēn tā de jiāxiāng yīyàng ma?

Quê bạn với quê anh ấy giống nhau không?

我的咖啡跟你的咖啡不一样吗？

Wǒ de kāfēi gēn nǐ de kāfēi bù yīyàng ma?

Cà phê của tôi với cà phê của bạn không giống nhau à?

你穿的衣服是不是跟他的衣服一样？

Nǐ chuān de yīfu shì bùshì gēn tā de yīfu yīyàng?

Áo bạn mặc có phải giống với áo của anh ấy không?

今天是不是跟昨天一样热？

Jīntiān shì bùshì gēn zuótiān yīyàng rè?

Hôm nay có phải nóng giống như hôm qua không?

## 5. CÂU SO SÁNH

### ③ So sánh với 跟...一样

Cấu trúc 跟...一样 có thể dùng làm định ngữ.

Ví dụ

我有一个跟你一样大的女儿。

Wǒ yǒu yīgè gēn nǐ yīyàng dà de nǚ'ér.

Tôi có một cô con gái lớn như bạn.

我想买一双跟你的一样好看的运动鞋。

Wǒ xiǎng mǎi yīshuāng gēn nǐ de yīyàng hǎokàn de yùndòngxié.

Tôi muốn mua một đôi giày thể thao đẹp như của bạn.

他买了一辆跟你这辆颜色一样的车。

Tā mǎile yī liàng gēn nǐ zhè liàng yánsè yīyàng de chē.

Anh ấy đã mua một chiếc xe màu sắc giống với chiếc xe này của bạn.

## 5. CÂU SO SÁNH

### ③ So sánh với 跟...一样

Cấu trúc 跟...一样 có thể dùng làm định ngữ.

Ví dụ

我想喝一杯跟你的一样的奶茶。

Wǒ xiǎng hē yībēi gēn nǐ de yīyàng de nǎichá.

Tôi muốn uống một ly trà sữa giống với của bạn.

我买了一本跟你那本一样的书。

Wǒ mǎi le yī běn gēn nǐ nà běn yīyàng de shū.

Tôi đã mua một cuốn sách giống với cuốn sách đó của bạn.

我喜欢了一个跟你一样漂亮的女孩。

Wǒ xǐhuān le yīgè gēn nǐ yīyàng piàoliang de nǚhái.

Tôi đã thích một cô gái xinh đẹp giống như bạn.